

HOÀNG THỊ THO*

***GIÁ TRỊ KINH THỦ LĂNG NGHIÊM
QUA BẢN DỊCH VÀ GIỚI THIỆU CỦA CƯ SĨ TÂM MINH
LÊ ĐÌNH THÁM***

Tóm tắt: Lê Đình Thám (1897-1969) - người con ưu tú của Quảng Nam với pháp danh Cư sĩ Tâm Minh, đã góp phần xây dựng và phát triển Hội An Nam Phật học cũng như Phật học Việt Nam thành một phong trào hoạt động học thuật chuyên sâu trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam. Ông được giới Phật giáo Việt Nam tôn vinh như “một vị Pháp sư - Cư sĩ vừa Tông thông vừa Thuyết thông”. Công trình nổi bật nhất của ông là Kinh Thủ Lăng Nghiêm được in nhiều số trên Nguyệt san Viên Âm. Hơn nữa, Kinh Thủ Lăng Nghiêm mà Cư sĩ Tâm Minh biên dịch và giới thiệu giúp hiểu được nhiều nội dung triết học phức tạp nhất của Phật giáo Bắc truyền. Từ đó có thể khẳng định Phật giáo đã có đóng góp đặc biệt cho triết học phương Đông cũng như cho tư duy của nhân loại.

Từ khóa: Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám; Triết học Phật giáo; Phật học; Nhất thừa; Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Dẫn nhập

Lê Đình Thám (1897-1967) với Pháp danh Cư sĩ Tâm Minh đã góp công đầu trong xây dựng, phát triển Hội An Nam Phật học (ANPH) và Phật học Việt Nam (PHVN) dẫn đầu về tư tưởng học thuật trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo (CHPG) ở Việt Nam¹. Ông còn để lại sự nghiệp đồ sộ về Phật học và triết học Phật giáo. Qua những chủ đề Phật học và triết học Phật giáo được Cư sĩ Tâm

* Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 05/8/2019; Ngày biên tập: 12/8/2019; Duyệt đăng: 21/8/2019.

Minh trình bày trong các bài giảng pháp, các luận giảng kinh điển, cũng như các biên dịch kinh điển của ông², có thể nhìn thấy vóc dáng của nhân vật này. Công trình nổi bật nhất của ông là *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* (*Kinh TLN*) được ông dày công hoàn thiện liên tục suốt 29 năm (1932-1961) nhằm đóng góp cho Phật học Việt Nam về Mật tông từ góc nhìn kết hợp cả Thiền tông và Tịnh Độ tông.

Tên đầy đủ của *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* là *Kinh Đại Phật Đỉnh, Như Lai Mật Nhân, Tu Chứng Liễu Nghĩa, Chư Bồ Tát Vạn Hạnh, Thủ Lăng Nghiêm*. Tên gọi tắt là *Thủ Lăng Nghiêm*³ (pl. *Shurangama sutta*; sa. *Sūraṃgama-samādhī-sūtra*). Đây là một trong những kinh điển căn bản ở đỉnh cao triết học - tôn giáo của Phật giáo Bắc truyền. Ở cuối *chương III* còn nêu ra 5 tên gọi khác mà Phật đặt ra và giải thích nghĩa từng tên đó cho bộ kinh này⁴.

Kinh TLN được Cư sĩ Tâm Minh dành nhiều thời gian và tâm huyết để biên dịch, chú giải cũng như truyền bá qua các buổi giảng kinh điển tại các chùa cũng như tại hội ANPH. Sau đó, *Kinh TLN* còn được ông đăng nhiều số trên *Nguyệt San Viên Âm*. Bản thảo *Kinh TLN* được ông tiếp tục hoàn thiện và xuất bản năm 1961 tại chùa Quán Sứ, như một bộ kinh Phật giáo Bắc truyền hoàn chỉnh bằng Quốc văn⁵. Đây là một bộ kinh hàm chứa nội dung triết học căn bản của Phật giáo Bắc truyền, gồm cả tư tưởng Nhất thừa (thống hợp tất cả các thừa, tất cả các tông), có thể giúp hiểu rõ hơn những vướng mắc của phân tông, phân phái, phân trình độ giác ngộ trong một chỉnh thể Phật giáo⁶. Thậm chí nhiều nhà Phật học đã đẩy giá trị của *Kinh TLN* tới mức quyết định sự sống còn của Phật giáo: "... Phật giáo có rất nhiều bản kinh quan trọng, nhưng quan trọng nhất là kinh "Lăng-nghiêm": Nơi nào có kinh Lăng-nghiêm là nơi ấy Chính pháp trụ thế. Nếu kinh "Lăng-nghiêm" không còn nữa, thì thời mạt pháp đến rồi vậy"⁷.

Kinh TLN do Cư sĩ Tâm Minh biên dịch theo bản tiếng Hán⁸ gồm 10 quyển⁹. Ngoài phần *Tiểu sử Cư sĩ Tâm Minh*, *Lời nói đầu*, *Kinh TLN* gồm 25 *Mục*, được chia thành 3 phần với 6 chương: *Tựa* (gồm 2 chương); *Chính tông* (gồm 4 chương) và phần *Lưu thông*

(gồm 2 chương). Bài viết này xin bám theo *Lời nói đầu* và *Chính tông* để phân tích tư tưởng triết học Phật giáo Bắc truyền mà Cư sĩ Tâm Minh đã chuyển tải qua bản dịch này¹⁰.

(1) Lời nói đầu

Lời nói đầu thực sự đã là một chuyên luận triết học Phật giáo Bắc truyền của Cư sĩ Tâm Minh¹¹. Phần này đã khái quát một cách căn bản nội dung cốt lõi của *Kinh TLN*, mà theo cấu trúc triết học phương Tây hiện đại thì đó chính là các vấn đề về *Bản thể luận*, *Nhận thức luận* và *Nhân sinh quan* của Phật giáo. Cho phép tôi tạm mượn cách chia vấn đề của triết học phương Tây để phân tích và đánh giá tư tưởng triết học của *Kinh TLN* qua *Lời nói đầu* của Cư sĩ Tâm Minh, và cũng qua cách chia vấn đề này để làm rõ hơn đóng góp của triết học Phật giáo trong so sánh triết học Đông - Tây.

Cư sĩ Tâm minh đã khái quát rõ quan điểm của *Kinh TLN* về *Bản thể tối hậu*, đó là *Duyên khởi* (P: *Paticca samuppada*; Anh: *Dependent Origination*), tức bản thể chung nhất, phổ quát nhất của vũ trụ và vạn vật. Bản thể đó không thể là cái đứng im, hay cái gọi tên được, khi “tất cả sự vật đều chuyển biến không ngừng” (vô thường). Theo cách diễn đạt của triết học biện chứng của Hegel, đó là “Cái đang vừa là Nó vừa trở thành cái khác Nó song vẫn là Nó”. *Kinh TLN* phải tạm mượn rất nhiều thuật ngữ để diễn đạt *Bản thể Duyên khởi*, như: *Pháp giới tính*, *Tính bản nhiên*, hay “... gọi là *tính chân-như*, là *thật-tướng*, là *Phật-tính*, là *Như-lai-tạng-tính*, là *pháp-tính*, là *tâm-tính*, *vân, vân...*”¹². Nhưng ngay lập tức Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám cảnh báo cái bẫy của định nghĩa bằng các khái niệm rằng: “*Tính ấy bình-đẳng, không thật có sinh, có diệt, có người, có mình, có tâm, có cảnh, có thời-gian, có không gian; không thấp, không cao, không mê, không ngộ; tính ấy duyên khởi ra tất cả sự vật, không có ngăn-ngại, đồng thời cũng tức là bản tính của tất cả sự vật, không hề thay đổi*”¹³. Khái niệm *Duyên khởi* của Phật giáo cho khả năng chộp được một Bản thể sống động, đằng sau mọi hình tướng, danh sắc đang trong quan hệ, đang trong tương tác vô tận, gồm cả vật chất và tinh thần, cả hữu sinh và vô

sinh...¹⁴, mà triết học phương Tây khi phân định rạch ròi Duy Vật hoặc là Duy Tâm thì đánh mất cái sống động đó.

Bản thể luận *Duyên khởi* của Phật giáo không rơi vào bẫy thái cực Vật-Tâm, Có-Không (tức là cái bẫy lôgic của tư duy nhị phân) như hầu hết các hệ thống triết học phương Tây. Đây là vấn đề khó nắm bắt nhất của triết học nói chung (của nhân loại đến nay). Đó là coi chính *Tương tác*, *Quan hệ* đang trong sống động của toàn thể vũ trụ là Bản thể. Cũng chính là cái mà *Kinh TLN* tạm gọi bằng rất nhiều tên, còn trong kinh điển Phật dùng khái niệm *Duyên khởi*, và Thiền tông tạm gọi là *Tính Không*. Phật giáo khẳng định không thể gọi đích tên được vì *Bản thể* đó là cái luôn sống động, ở đằng sau mọi hình tướng. Vì hình tướng, ngôn ngữ chỉ là sự quy định cụ thể nên không phản ánh được toàn diện và chân thực biện chứng *Tương tác* và *Quan hệ* “trùng trùng” của bản thể sống động. Có thể nói, Bản thể luận *Duyên khởi* của Phật giáo đã mở ra một cách tiếp cận *Trung đạo* rất độc đáo cho lý luận về Bản thể phổ quát của nhân loại.

Trong *Lời nói đầu*, Cư sĩ Tâm Minh cũng nêu rõ quy luật vận động của Bản thể Duyên khởi đó là *luật Nhân Quả* là “*quy-luật bản-nhiên*” tự nó chứ không phải là Nhân quả Định mệnh, hay do thần thánh nào quyết định. Vạn vật tự “ảnh hưởng dây chuyền”, “nghĩa là một sự vật duyên tất cả sự vật, tất cả sự vật duyên một sự vật, trong một có tất cả, trong tất cả có một, một tức là tất cả, tất cả tức là một”¹⁵. Ông lấy ví dụ huyền ảo nhưng có thể chứng minh được về mối liên hệ giữa cá biệt và phổ quát bằng hình ảnh “con cá nhỏ vẩy đuôi, tuy rung động rất ít, nhưng nếu có khả năng đo lường chính xác, thì cũng có thể thấy ảnh hưởng cùng khắp bốn bề”¹⁶.

Kinh TLN đã dùng phép phủ định của phủ định đặc trưng của Phật giáo để định nghĩa Bản thể sống động ấy: “... **không thật có** sinh, có diệt, có người, có mình, có tâm, có cảnh, có thời gian, có không gian; **không** thấp, **không** cao, **không** mê, **không** ngộ; ... **không** có ngăn ngại; đồng thời cũng tức là bản tính của tất cả sự vật;... **không** hề thay đổi”¹⁷. Tại đây, tư tưởng Phật giáo trong *Kinh*

TLN có tầm nhìn *Toàn thể luận* (Wholism/Totalism) khi định nghĩa *Bản thể Duyên khởi* vừa phổ quát nhất, vừa cụ thể nhất: “... nghĩa là một sự vật duyên tất cả sự vật, tất cả sự vật duyên một sự vật, trong một có tất cả, trong tất cả có một, một tức là tất cả, tất cả tức là một”¹⁸. ... Đây là điều mà nhiều triết gia và khoa học gia phương Tây đang nhận ra và đánh giá triết học Phật giáo không chỉ độc đáo về cách tiếp cận, mà theo đó có thể bổ sung cho “lâu đài triết học phương Tây” cả về nhận thức luận và nhân sinh quan¹⁹.

Theo *Kinh TLN*, Cư sĩ Tâm Minh cho thấy quy luật vận động của Bản thể “Duyên khởi” chính là *luật Nhân-Quả tự thân* rất linh hoạt, đa dạng, phức tạp và tinh tế, chứ không phải là Định mệnh: “Vật chất có nhân quả của vật chất, tâm thức có nhân quả của tâm thức”... Và với con người, *nhân quả tâm thức* vô cùng quan trọng đối với con đường tới đích Giải thoát hoặc Luân hồi. Có thể nói Bản thể luận Duyên khởi này là nền tảng quyết định các học thuyết về *Nhận thức luận Nội quán*, *Giải thoát Vô Ngã* (có tính giảm/giải/giãn thần quyền), *Đạo đức “tự tâm”* (Phật tại tâm), và thực hành tu dưỡng Thiền định của toàn bộ Phật giáo.

Cư sĩ Tâm Minh đã thấy được Nhận thức luận trong *Kinh TLN* không tách rời mục đích Giải thoát Phật giáo: “Chỉ có kinh Thủ Lăng Nghiêm là nói rõ ràng công đức của sáu căn, đủ để y chứng”²⁰, vì con đường nắm bắt chân lý cũng tức là con đường công đức để tới Giác ngộ. Phù hợp với Bản thể Duyên khởi nên con đường nhận thức chân lý tối hậu không phải là hướng ra ngoài để phân tích, so sánh, mà là *nội quán để chứng nhập*, “nhập một với Pháp giới tính”, “không gì ra ngoài Pháp giới tính...”²¹. Cư sĩ Tâm Minh phân tích thêm, Pháp giới tính (tức cái bản thể) ở các loài được coi là *Phật tính* vốn có, nhưng chỉ riêng loài người mới có khả năng tự giác chứng ngộ được Pháp giới tính (Phật tính) của chính mình qua tu luyện. Bản thể luận, Nhận thức luận và Giải thoát luận luôn không tách rời vì “... Phật thường dạy người đời tu chứng Pháp giới tính nơi tự tâm mình và gọi Pháp giới tính đó là Tâm tính”, tức là chúng đồng một thể, nên “... khi chúng ngộ được Tâm tính rồi thì cả tâm riêng cũng

không còn nữa”; vì “chứng ngộ trí tuệ Phật, nghĩa là chứng ngộ Pháp giới tính” nên “khi chứng-ngộ được tâm-tính rồi thì cả tâm riêng cũng không còn nữa”, (tức đạt tới Giải thoát - Vô ngã).

Cư sĩ Tâm Minh nêu nguyên do ra đời của Kinh là vì chúng sinh hiện nay: “Kinh TLN là một kinh Đại thừa,... rất thích hợp với căn cơ hiện nay”²². Song vì trình độ chứng ngộ trí tuệ Phật của chúng sinh rất khác nhau, nên “... pháp của Phật, khi thấp, khi cao, khi quyền, khi thật, khác nhau”... “nhằm mục-đích chỉ-bày cho chúng-sinh chứng-ngộ trí-tuệ của Phật, nghĩa là chứng-ngộ Pháp-giới-tính...”²³.

(2) Phần chính tông

Phần chính tông (gồm 4 chương) trình bày tư tưởng triết học - tôn giáo qua nhiều vấn đề Phật học của Phật giáo Bắc truyền.

Chương I. Chỉ Ngay Chỗ Viên Ngộ (gồm 12 mục) phân tích những vấn đề còn gây tranh luận hoặc hiểu nhầm, từ *Bản thể luận* đến *Nhận thức luận* và *Giải thoát luận*. Trước tiên, *Kinh TLN* khẳng định *Thường trụ Chân Tâm* là bản thể vốn có ở mỗi người một cách bình đẳng, nhưng do “vọng tưởng” (vô minh) che lấp, vì vậy để tới Giác ngộ, Giải thoát mỗi người phải tự quay trở lại với “minh Tâm” vốn có của chính mình bằng cách thoát bỏ “vọng tưởng” trên con đường tu hành thì sẽ vào được “Đạo vô thượng Bồ đề”.

Mục 1 - Gạn hỏi Cái Tâm nêu lại sự phân tích rõ ràng của Đức Phật về bản thể trong tương tác, trong quan hệ sống động: theo nguyên lý Duyên khởi, Vô ngã, Vô thường thì Bản thể *Thường trụ Chân Tâm* không phải là thân xác hay tinh thần trôi lặn trong quy luật sinh tử và luân hồi. Cho nên không thể *Chấp Tâm ở trong thân* hay *Chấp tâm ở ngoài thân*, hoặc gắn với các giác quan *Chấp tâm núp sau con mắt*, thậm chí rơi vào lập luận Có-Không khi *Chấp tâm không dính dáng vào đâu tất cả*.

Mục 2 - Chỉ rõ Tính Thấy tập trung phân tích quan hệ “Tính” và “Cái” để chỉ rõ sai lầm (mê) hay mắc phải là không phân biệt được “Tính thấy” khác “Cái thấy”²⁴. *Cái thấy* chỉ là tương đối, tạm

thời (gọi là Tâm phan duyên) vì nương chấp vào sắc tướng và qua các giác quan, tri giác, kinh nghiệm và lý luận, cũng như các luận thuyết... Chúng đều vô thường, cho nên, vì không thể biết được “tâm-tính yên-lặng thường-trụ” (tức “bản-thể hư-không”) vốn tự bình đẳng nên “bỏ mất chân-tính” và “tướng vật là Ta/Ngã”. “*Tính Thấy* không sinh không diệt” nhưng không thể định nghĩa hoặc nương vào cái khác để biết, vì Nó luôn trong quan hệ tương tác giữa chủ thể nhận thức (Ta; Căn) với đối tượng nhận thức (Vật; Trần). Từ đó, Phật còn cảnh báo nguy hiểm bởi nhận thức mê lầm ngay trong hàng xuất gia khi cho rằng “không cần phải tu, ... đức Như-lai sẽ ban cho phép Tam-muội”.

Các Mục 3 - *Phật nêu ra Tính Thấy ra ngoài các nghĩa “Thị” (cái thấy) và “Phi Thị” (ngoài cái thấy)*, Mục 4 - *Phá những Thuyết Nhân Duyên, Tự Nhiên để bày tỏ sự thật nhận thấy Tính Thấy*, và Mục 5- *Chỉ ra cái nhận thức sai lầm để bày tỏ Thể Tính Chân Thật* cùng tập trung phân tích rõ “Tính Thấy” nằm ngoài đúng-sai, ngoài *Thấy* và *không Thấy*, tức không nương vào hình tướng, hiện tượng, kinh nghiệm. Cho nên không thể mượn hiện tượng để chỉ ra được Nó. Song “Tính thấy” có thể tỏ ngộ được bằng cách vượt bỏ “vọng chấp” vào mọi “danh, tướng” theo cách phủ định của phủ định: “Nên biết tính-thấy như vậy, **không phải nhân, không phải duyên, không phải tự-nhiên**, cũng không **phải không tự-nhiên, không có** nghĩa “**không phải**” hay “**không không phải**”, **không có** nghĩa “tức là” hay “**không tức là**”, **rời hết** tất-cả các tướng, tức là **tất-cả sự vật**”... thì “Bản tâm thanh tịnh” sẽ tự tỏ ngộ.

Mục 6 - *Tóm thu Bốn khoa và Bấy đại về Như Lai tạng để phát khởi chỗ Chân ngộ* (gồm 7 đoạn) diễn đạt quan niệm về “Ngũ uẩn” tạo nên con người với 6 cơ quan nhận thức (6 Căn) cũng chỉ là tạm thời (vô thường), và thể giới bên ngoài (6 Trần) cũng là vô thường (ảo, giả)... Theo đó, khi chúng tương tác với nhau không thể cho khả năng nắm bắt được nhận thức chân thực, hay nắm bắt được chân lý tuyệt đối (Bản thể, Chân như, Thường trụ chân Tâm). Ở đây, Đức Phật chia trình độ nhận thức chân lý ra thành hai mức: 1)

Hý luận thế gian (chân lý tương đối) và 2) *Đệ nhất nghĩa đế* (chân lý tuyệt đối). Tại đây, Phật còn cảnh báo khuynh hướng sa vào hý luận sẽ càng bị ràng buộc bởi Ngã mạn và không thể ra khỏi luân hồi đau khổ. Ở đoạn thứ 6, Phật đã khẳng định lại quan điểm Trung đạo về các cặp khái niệm lớn nhất (Có-Không, Hữu-Vô) của Phật giáo: “trong Như-lai-tạng, tính sắc là **chân-không**, **tính không** là chân-sắc, bản-nhiên thanh-tịnh, cùng khắp pháp-giới” và từ đó khẳng định rõ ý thức thông thường không thể nắm bắt được chân lý tối hậu: “theo tâm chúng-sinh, đáp-ứng với lượng hay-biết, theo nghiệp mà phát-hiện... đều là những so-đo phân-biệt của ý-thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân-thật”.

Đây là vấn đề *Tính tương đối của nhận thức*, mà không hệ thống triết học nào bỏ qua với rất nhiều quan điểm khác nhau. Phật giáo đóng góp phương pháp nhận thức “Trung đạo” (biện chứng phủ định của phủ định) để giác ngộ được Bản thể “Tính Không”, mà sau này Long Thọ đã khái quát thành công thức “Bát Bất” trong *Trung Quán Luận* nổi tiếng của triết học Phật giáo Đại thừa. Tức là không rơi vào các thái cực của Có-Không, Sắc-Không, Hữu-Vô, thật-giả, tốt-xấu..., mà là trực tiếp ngay trong tương tác, quan hệ giữa các thái cực đó, khi vượt bỏ được sắc tướng sẽ trực ngộ được Chân như.

Mục 7 - Chỉ rõ sự tiếp-tục giả dối sinh ra các “Đại” không ngăn ngại lẫn nhau lại tiếp tục giải các nan đề về mối quan hệ bản thể và nhận thức của Phật giáo nguyên thủy cũng như các bộ phái và Phật giáo Bắc tông qua chủ đề “Ngã không, Pháp hữu” hay “Ngã, Pháp câu không (nhân không pháp không)”. Phần này giải thích “nếu như hết thấy các thứ căn, trần, ấm, xứ, giới, vân vân... trong thế-gian, đều là tính thanh-tịnh bản-nhiên Như-lai-tạng (Tính Không), thì làm sao bỗng-nhiên lại sinh ra các tướng hữu-vi như núi, sông, đất liền, thứ lớp dời-đổi, trước sau quanh-lộn...” và nêu thực chất “hư-không là đồng, thế-giới là khác; cái không đồng, không khác kia, thật là pháp hữu-vi” chứ không phải pháp vô vi. Cả thế giới sinh động (với tất cả các *Đại*) và hư không (Không *Đại*) chỉ là đang trong hai thái cực của cái Toàn thể.

Mục 8 - Chỉ tính Diệu minh hợp về Như Lai tạng, rời cả hai nghĩa “Phi (không là) và “Tức” (tức là) và Mục 9 - Chỉ Mê Vọng không có nhân, hết mê tức là Bồ Đề là phần Phật vận dụng *Nhân minh luận* để phân tích hạn chế (tương đối, giả, không chân thực) của nhận thức nhị phân (logic hình thức của nhận thức thông thường) và khẳng định con đường nhận thức *Trung Đạo* phải là vừa là “phi” *tất-cả*, vừa là “tức” *tất-cả*... đến khi không còn phân biệt Mê, Vọng và Bồ Đề thì “Giác - tính vốn cùng khắp”. Tới đó sẽ hiểu “mười hai bộ kinh của thập phương Như-lai, như cát sông Hằng, cũng chỉ càng thêm hý-luận”, càng phân tích càng rơi vào hý luận chứ không tới giải thoát.

Mục 10 - Lại phá xích Nhân-Duyên, tự-nhiên và trách chỉ biết nghe nhiều và Mục 11 - Chỉ nghĩa quyết-định là những phần trình bày của Phật về xu hướng phát triển từ Nguyên thủy (Thanh văn, Duyên giác) sang Bắc truyền (Bồ Tát, Phật), và tiếp tục dẹp bỏ phân biệt sẽ tới *Nhất thừa* tương đương với “đường tu hành nhiệm mầu của *Pháp vô thượng thừa*”. Ở đây, Phật nêu rõ “Ngũ trược” (5 cái chấp sai) của người chưa giác ngộ²⁵ và đó là gốc rễ của vô minh và luân hồi trong khổ đau. Khi bỏ được hết các gốc rễ đó thì sẽ vào *tự giải thoát* khỏi cái “Thế giới” do Căn, Trần với vô vẩn “công năng” được nhân lên bởi 3 *Thế* (quá khứ, hiện tại, vị lai), và nhân tiếp bởi 10 *Giới* (Đông, Tây, Nam, Bắc và các phương, các hướng). Từ đó, Phật chỉ ra con đường hướng nội “ngược dòng hư-vọng” làm cho từng căn trở về thanh tịnh... để “trở về nơi bản-giác”, tức “phục vào bên trong, phục trở về tính bản-chân” “thì năm chỗ dính khác (Ngũ trược) cũng liền đó được giải-thoát”. Các mục này đã khẳng định tiếp *Nhận thức luận Nội quán (hướng nội)*, *Giải thoát Vô Ngã, Đạo đức “tự tâm”* của Phật giáo đều liền mạch một cách hệ thống từ Nguyên thủy tới Bắc truyền và tới Nhất tông thượng thừa đều là một Phật giáo.

Mục 12 - Đánh chuông thật nghiệm Tính Thường khẳng định lại niềm tin giải thoát là tự bởi chính mỗi người khi hiểu được rằng để giác ngộ được Chân lý tối hậu, “Chân tâm thường trụ” không

phải bằng nhận thức lý trí hay lý luận mà bằng trở về và làm sáng “Phật tính vốn có sẵn” nhưng bị lu mờ... Ở đây, Phật giảng kỹ ví dụ về *Tĩnh* nghe ở Phật Quán Âm khác với âm thanh và tiếng nghe.

Chương II. Nương chỗ ngộ mà viên tu (gồm 5 mục²⁶), tập trung giải thích “Vô minh là đầu nút” của Khổ và con đường khả thi có thể “khiến cho chúng-sinh khổ-não vị-lai được khỏi luân-hồi, không sa vào ba cõi”. Đó là phải *quay vào* kiểm soát 6 căn của chính mình để loại bỏ “vọng thức”. Bởi vì như trên đã phân tích, Căn nương theo Trần nên “tướng-phần sở-kiến và kiến-phần năng-kiến đều không có tự-tính”. Đến khi không còn chấp trước cả Chân, Vọng (tức không có tướng tri-kiến) thì đã vào được “thanh tịnh chân thật”, “đó là vô-lậu chân-tịnh Niết-bàn”. Đó cũng là con đường tu luyện, *trở về* với “Căn tính Viên thông” vốn có của Thiên định Phật giáo. Ở đây còn phân tích rõ giải thoát có các mức độ khác nhau (Thanh văn, Thiền, Mật, Tịnh): Đạt tới “giải-thoát ngã-chấp”, “giải-thoát pháp-chấp” thì sẽ tới giải thoát tương đối của hành Thanh Văn, Duyên Giác; Còn Giải thoát “chứng được “tính giác là chân không” hay “tính giải thoát rỗng không”²⁷ là của hàng Bồ Tát. Để hướng dẫn chúng sinh tới trình độ “viên tu”, Phật còn liên hệ tới khả năng “tu-tập định duy-tâm-thức,... được vào Tam-ma-đề” và có thể “thành-tựu Vô-thượng-diệu-viên-thức-tâm-tam-muội” của Mật tông (được Duy Thức tông giải thích, ở đây được cho là do Di Lặc Bồ Tát²⁸ đề xướng); Hay có thể “dùng tâm niệm Phật mà vào pháp vô-sinh-nhãn” để “thu-nhiếp tất-cả sáu căn” để vào về cõi Tịnh-độ và vào Tam-ma-đề²⁹ của Tịnh Độ tông.

Bỏ qua lớp vỏ ngôn ngữ tôn giáo riêng của Duy Thức tông và Tịnh Độ tông, cùng những phân tích chi tiết về khả năng làm chủ các tầng lớp nhận thức của người tu hành thì, đây là một trong những đóng góp của Phật giáo cho nhân loại, mà mãi đến thế kỷ 17-19 phương Tây mới thành tựu đến đó và phân thành lĩnh vực *Tri thức luận* và *Tâm lý trị liệu*.

Chương III. Rộng để lại khuôn phép tu hành (gồm 8 mục³⁰) thể hiện tinh thần kết hợp Thiền - Tịnh - Mật của Phật giáo Bắc

truyền và lường trước những vắn nạn đối với sự phát triển của Phật giáo. Ở **mục 1** đã nêu rõ lời thề của hàng Bồ Tát “nguyện độ tất-cả chúng-sinh trong đời mạt-pháp”, đồng thời Phật nói rõ “ba nghĩa quyết-định của sự tu-hành, đó là thu-nhiếp cái tâm là Giới, nhân giới mà sinh Định, nhân định mà phát Tuệ”³¹. Qua đó đức Phật giải thích rõ các chương ngại lớn nơi chính mình là Dục (dâm), Sát (giết) và khó hơn nữa là lòng “thâu đạo”³² - tức lợi dụng Đạo để mưu lợi riêng. Ở đây Đức Phật đã dè chừng nguy cơ tăng sĩ dễ sa vào tà đạo, khiến cho Phật pháp suy vi như: mắc vào “đại vọng ngữ”, “tự xưng đã được đạo-pháp thượng-nhân, lừa-gạt kẻ không biết,... khiến cho mất lòng chính-tín; chúng đi qua đến đâu, cửa nhà người ta đều bị hao-tồn tan-nát” hay “mượn y-phục đạo Phật, buôn-bán Như-Lai, gây các thứ nghiệp mà đều gọi là Phật-pháp”...³³. Mục 8 nói rõ khuôn phép tu cơ bản nhất để tới Giác ngộ trong Thiên định Phật giáo là đạt tới “tâm-niệm rộng-trông đứng-lặng”³⁴.

Đặc biệt các mục 2, 3, 4 và 5 của chương này, Phật dành riêng cho Mật tông. Ở đây, Phật tập trung hướng dẫn người tu hành các quy tắc, nghi thức tổ chức *Đạo tràng* và thực hành các *Mật chú* để hỗ trợ “nhiếp trì tâm niệm”³⁵, “xuất sinh chư Phật”, “hàng phục tà ma”, cứu vớt các chúng sinh đang trôi trong “bể khổ” trầm luân... bằng cách nhất-tâm tụng “Thần-chú Phật-đỉnh Thủ Lăng Nghiêm” (gồm một hệ thống 427 câu thần chú)³⁶.

Chương IV. Phân biệt kỹ càng các nghiệp quả, phân tích rạch ròi về tà-ma ngoại đạo (gồm 9 mục³⁷), từ Mục 1 đến Mục 5, Phật hướng dẫn chuyên sâu về các điều kiện khách quan và chủ quan mà người tu hành phải đối diện, cũng như dự báo những phước thiện lành hay nghiệp quả của chính người tu hành, khiến họ không nản chí trong quá trình tích thiện, trừ ác và chia sẻ phước thiện để cùng khuyến khích con đường tu dưỡng lớn (Đại thừa). Mục 6 cho thấy Phật giáo cũng có cách nhìn cấu trúc vũ trụ, thế giới tự nhiên và loài người theo tiếp cận *đạo đức - tôn giáo* có phần tương tự với *Thần học* của các tôn giáo thần quyền khác. Tuy nhiên, trong Mục 7 và Mục 8, trở lại trình bày quan niệm biện chứng của

Phật giáo Bắc truyền về nhiều loại Nghiệp quả (vật chất, tinh thần) ở các thời (quá-hiện-vị) rất chi tiết... song khả năng giải thoát lại là trở vào bên trong để “tu-tâm trừ tà, tuân theo lời Phật dạy”.

Mục 9³⁸ theo bản thể luận và nhận thức luận *Duyên khởi, Tính Không*, Phật giải thích “trong tướng Ngũ-âm, có năm thứ hư-vọng làm cái tướng cỗi-gốc” là “nút thắt” của vô minh. Và khi hiểu mọi “sự sống chết và các trần-cầu... cho đến cả cái hư-không, cũng đều nhân vọng-tướng mà sinh-khởi ra”, để giải thoát khỏi khổ phải cởi “nút” ngay từ gốc các vọng tướng của Ngũ âm - tức *Sắc, Thọ, Tưởng, Hành* và *Thức*. Phật phân tích rõ: “sắc-thân hiện-tiền... là vọng-tướng kiên-cố thứ nhất”; “...thứ thụ thuận-ích và vi-tổn... là vọng-tướng hư-minh thứ hai”; “tướng-nghĩ ... là vọng-tướng dung-thông thứ ba”; “các hành niệm-niệm không dừng của ông, gọi là vọng-tướng u-ẩn thứ tư”; “thấy, nghe, hay, biết ... là cái vọng-tướng điên-đảo vi-tế, huyễn-hóa, rỗng-trống thứ năm”. Vậy tinh thần căn cốt của Phật giáo là để tới giải thoát, không cần nhờ ai khác, mà do tự mỗi người phải cởi được nút thắt gốc vô minh của chính con người mình để trở về với Phật tính vốn có.

Đây chính là quan điểm *tự giải thoát* bình đẳng, và *giản/giải/giảm thân quyền* rất độc đáo của Thiền tông, được trình bày một cách đặc sắc, rõ ràng trong phần cuối của *Kinh TLN*.

Phần thứ ba - Phần lưu thông (gồm 2 chương, chỉ trong 2 trang: tr. 155-156) là phần kết của *kinh TLN*, Đức Phật chủ yếu nêu các giá trị tâm linh và phước báu dành cho người tin tưởng, tu tập, trì tụng và truyền bá *Kinh TLN* này. Đây cũng là cách kết rất đặc trưng của hầu hết các kinh điển tôn giáo.

Nhìn lại toàn công trình có thể thấy, ngay trong *Lời Nói đầu*, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám đã chủ trương “không nói rộng mà nói gọn, không nói khó mà nói dễ” để có thể giúp độc giả nói chung và tín đồ Phật giáo nói riêng hiểu được “đầy đủ nghĩa lý nhiệm mầu trong kinh”. Bởi vì kinh này quá khó, với nhiều nội dung triết học, Phật học phức tạp nhất của không chỉ của các tông Phật giáo, như:

Duy Thức tông, Thiền tông, Mật tông, Tịnh Độ tông, mà cả những vấn đề nhân sinh mà nhiều học thuyết tôn giáo đang vướng mắc. Như vậy, Cư sĩ Tâm Minh khi dịch bộ *Kinh TLN* này, không chỉ có kiến thức lịch sử Phật giáo, Phật học, triết học Phật giáo vững vàng để chuyển tải những vấn đề uyên thâm căn cốt đó, mà còn phải giỏi ngoại ngữ (nhất là Hán ngữ) cũng như vốn ngôn ngữ khoa học phong phú. Mặt khác, việc dịch thuật này đã vượt ra ngoài mục đích chuyển ngữ, mà thực sự đã đề cao được giá trị đóng góp đặc biệt của *Kinh TLN* đối với Phật học, triết học Phật giáo và hoằng dương chính pháp trong công cuộc chấn hưng Phật giáo lúc đó, giúp mọi người hiểu vì sao Phật giáo nói chung và bộ *Kinh TLN* nói riêng có sức sống và sức hấp dẫn như vậy cho đến ngày nay.

Thay lời kết, tôi xin thêm thông tin tham khảo về một số người đi trước Cư sĩ Tâm Minh đã tán thán giá trị đặc biệt của *Kinh TLN* để thấy rõ Ông đã góp phần phổ cập một bộ kinh giá trị cho kho tàng kinh sách tiếng Việt của Phật giáo Việt Nam:

Ở Trung Hoa, nhiều tăng sĩ đã tán thán nhờ *Kinh Lăng Nghiêm*³⁹ mà thức tỉnh và giác ngộ như Thiền sư Ngộ An ở chùa Thủy Lộc đã ngộ khi đọc hiểu “tri kiến lập tri tức vô minh bốn, tri kiến vô kiến tư tức Niết-bàn”; Thủ tọa Pháp Thường ở chùa Báo Ân cũng với *Kinh Lăng Nghiêm* này mà được thể nhập sâu vào nghĩa giác ngộ; Đặc biệt Hòa thượng Hư Vân khuyên mọi người thường nên tụng đọc kinh này vì “hiện nay là thời mạt pháp thì làm sao tìm cầu thiện tri thức? Chỉ cần học thuộc lòng Kinh Lăng Nghiêm thì tu hành mới có phần tương ứng, tiêu diệt những tà duyên, khiến cho thân tâm nhập Phật tri kiến. Từ sự thành tựu này khiến không đi lạc đường”.

Ở Việt Nam, Thiền sư Pháp Loa là Nhị Tổ của Phật giáo Trúc Lâm cũng nhân đọc *Kinh Lăng Nghiêm*, đến đoạn “bảy chỗ hỏi tâm” và chỗ nói về “khách trần” thì ... “có chỗ vào”; Thiền sư Tánh Tịnh ở chùa Nguyệt Quang, Hải Phòng cũng nhờ chuyên trì *Kinh Lăng Nghiêm* mà thấy tính, sáng được tâm; Hòa thượng Tuyên Hóa cũng rất tán thán và khuyên người đọc tụng *Kinh Lăng*

Nghiêm rằng, “Những đạo lý được đề xuất trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, một mặt đúng là chính pháp, mặt khác lại phù hợp với đạo lý... Do đó, bất kỳ đi đâu chúng ta cũng phải xiển dương Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Bất kỳ đi đâu chúng ta cũng nên truyền bá Kinh Thủ Lăng Nghiêm, bất kỳ đi đâu chúng ta cũng giới thiệu Kinh Thủ Lăng Nghiêm cho mọi người. ... làm cho chính pháp tồn tại lâu dài ở thế gian”⁴⁰.

Nhân nghiên cứu *Kinh TLN*, chúng ta còn thấy được một Cư sĩ Tâm Minh đầy tràn từ bi, uyên bác và dũng mãnh trên lĩnh vực truyền bá tư tưởng triết học Phật giáo uyên thâm của Phật giáo Việt Nam, và hiểu lời khen “một vị Pháp sư - Cư sĩ vừa Thông thông vừa Thuyết thông” đối với ông thật trân trọng và ý nghĩa./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Ba đại biểu cư sĩ trí thức - tiền bối của phong trào CHPG ở miền Nam là Tâm Minh Lê Đình Thám (s.1897) ở Huế, Chánh trí Mai Thọ Truyền (s. 1905) ở Bến Tre, và Đoàn Trung Còn (s. 1908) ở thành phố Vũng Tàu. Cả ba không quen biết nhưng cùng gặp nhau ở tâm nguyện: *Trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sinh*. Họ không chỉ làm tròn vai trò hộ trì *Phật Bảo*, hộ trì *Pháp bảo* và hộ trì *Tăng bảo*, mà còn đặc biệt hoàn thành xuất sắc vai trò *Hoàng Pháp*. [Xem: *Vận dụng bài học lịch sử cận đại về hoàng pháp của các cư sĩ tiền bối*, nguồn: https://www.rongmotamhon.net/xem-sach_Van-dung-bai-hoc-lich-]
- 2 Đó là: *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* (1961), *Nhân Minh Luận*, *Đại Thừa Khởi Tín Luận*, *Bát Nhã Tâm Kinh*, *Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam* và *Phật Tổ Thích Ca*.
- 3 Bài viết này xin sử dụng *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* (2000) bản PDF, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- 4 Trong chương III [*Kinh Thủ Lăng Nghiêm* (2000) bản PDF, Sdd], Mục 07- *Chỉ dạy tên kinh* có nêu các tên khác của *Kinh TLN* là: “Đại-Phật-đỉnh-tất-đất-đa bát-đất-ra, vô-thượng bảo-ân, thập phương Như-lai thanh-tịnh hải-nhãn”, “Cứu-hộ thân-nhân, độ-thoát A-nan cập thủ Hội-trung Tính-tỷ-khuru-ni, đắc Bồ-đề-tâm, nhập biến-tri-hải”, “Như-lai mật-nhân, tu-chứng-liễu-nghĩa”, “Đại-phương-quang diệu-liên-hoa-vương, thập phương Phật-mẫu đà-la-ni-chú”, và “Quán-đỉnh chương-cú, chư Bồ-tát vạn-hạnh Thủ-lăng-nghiêm”.
- 5 “Quốc văn” là từ của Cư sĩ Tâm Minh dùng trong “Lời nói đầu” của *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*.

- 6 Sang giai đoạn Phật giáo Bắc truyền có thêm sự phân loại (*Các thừa*: Tiểu thừa, Đại thừa, Kim Cương thừa; *Các tông*: Thiền tông, Tịnh Độ tông, Mật tông; *Các trình độ giác ngộ*: La Hán, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật...) khiến hệ thống Tăng già cũng như giáo lý thêm phức tạp, khó hiểu hơn.
- 7 *Kinh Lăng-Nghiêm*, Link: vanphatthanh.org › Khai Thị
- 8 Bản Hán văn (dịch năm 705 đời Đường, tại chùa Chế Chi, Quảng Châu, Quảng Đông; trong *Tạng Đại Chánh* là quyển 19, kinh số 945) này do một nhóm người, gồm: Sa-môn Bát Lạt Mật Đế (Paramiti) cùng Sa-môn Di Già Thích Ca thông dịch từ chữ Sanskrit sang chữ Hán và Phòng Trung chép lại lời dịch bằng tiếng Hán. [Xem: *Kinh TLN*, Sdd. tr. 6; *Kinh Đại Phật Đánh Thủ Lăng Nghiêm*, Link: Nguồn: <https://thuvienhoasen.org/.../kinh-dai-phat-danh-thu-lang-nghiem>; Hoạt Từ Nhân (2017) *Ý nghĩa bài tựa chú Thủ Lăng Nghiêm*, Link: <https://nguoiphattu.com/tu-hoc/luan-dam-giang-kinh/10916-y-nghia-bai-tua-chu-thu-lang-nghiem.html>].
- 9 Bản Hán văn cũng như bản Việt dịch do Cư sĩ Tâm Minh đều gồm 10 quyển, nhưng sự phân chia thành 10 quyển này hầu như không liên quan tới phân chia cấu trúc nội dung các *chương, mục, đoạn* và *chi* trong đó.
- 10 Bài viết này xin dùng *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* (2000), bản PDF, bởi Nxb. Tôn giáo, Hà Nội để trích dẫn. Link: <https://thienphatgiaio.wordpress.com/.../kinh-thu-lang-nghiem-cu-si>.
- 11 “Lời nói đầu” trong bản Việt dịch *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* của Tâm Minh Lê Đình Thám, dựa theo bản Hán dịch của Bát Lạt Mật Đế, xuất bản tại Hà Nội năm 1961.
- 12 “Lời nói đầu”, Sdd. tr. 4.
- 13 “Lời nói đầu”, Sdd. tr. 4.
- 14 “Lời nói đầu”, Sdd. tr. 4-5.
- 15 “Lời nói đầu”, Sdd. tr. 4.
- 16 “Lời nói đầu”, Sdd. tr. 4.
- 17 “Lời nói đầu”, Sdd. tr. 4-5.
- 18 “Lời nói đầu”, Sdd. tr. 4-5.
- 19 Tham khảo: Francois Jullien (2003), *Minh triết phương Đông & triết học phương Tây - Hay thể tạng khác của triết học*. Người dịch & giới thiệu: Nguyễn Ngọc. Nxb. Đà Nẵng; Phra Rajavaramuni (Prayudh Payutto) (1985). *Thai Buddhism in the Buddhist World (A survey of the Buddhist Situation against a Historical Background)*, Unity Progress Co., Lmt., Bangkok.
- 20 *Kinh Đại Phật Đánh Thủ Lăng Nghiêm* (2012), Ban Bảo trợ phiên dịch Pháp Tạng Việt Nam, in lần thứ nhất, California.
- 21 Pháp giới Tính là một trong những thuật ngữ chỉ Bản thể trong *Kinh TLN*, như đã nói ở trên.

- 22 “Lời nói đầu”, Sdd. tr. 4-5.
- 23 “Lời nói đầu”, Sdd. tr. 4-5.
- 24 Đây là những vấn đề tranh luận giữa Phật giáo nguyên thủy với Bà La Môn giáo và ngay trong nội bộ Phật giáo khiến nổi lên thời kỳ phân chia nhiều quan điểm khác nhau, theo đó lập ra nhiều bộ phái - còn gọi là thời kỳ Phật giáo Bộ phái.
- 25 Ngũ trước gồm: Kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sinh trước, mệnh trước.
- 26 Chương II gồm : *Mục 1- Mục đích phép viên tu; Mục 2- Cột khăn để chỉ đầu Nút; Mục 3- Chỉ cỡi Nút trước sau; Mục 4- Gạn hỏi đại chúng về Viên thông; Mục 5- Mục đích phép viên tu.*
- 27 Đoạn 8- *Viên thông về Ý căn*, trong *Mục 04 - Gạn hỏi đại chúng về viên thông*, thuộc Chương II – *Nương chỗ ngộ mà viên tu*. Sdd., bản PDF.
- 28 Đoạn 25 - *Viên thông về thức đại*, trong *Mục 04 - Gạn hỏi đại chúng về viên thông*, thuộc Chương II - *Nương chỗ ngộ mà viên tu*. Sdd., bản PDF.
- 29 Đoạn 26, - *Viên thông về kiến đại*, và Đoạn 2 - *Viên thông về nhĩ căn*, trong *Mục 4 - Gạn hỏi đại chúng về viên thông*, thuộc Chương II - *Nương chỗ ngộ mà viên tu*. Sdd., bản PDF.
- 30 Chương III gồm: Mục 1- Nhân ông A Nan xin cứu độ Đời Vị Lai, Phật tóm nêu ra ba nghĩa Quyết Định. Mục 2- Chỉ bày bốn lời dạy bảo rõ ràng quyết định; Mục 3- Phật Khai thị về Mật giáo, thăm giúp cho những người tu hành; Mục 4- Khai thị những phép tắc lập đạo trường tu tu trì; Mục 5- Tuyên nói tâm chú rộng khai thị những lợi ích; Mục 6- Khai thị những vị trí tu chứng trước sau; Mục 7- Chỉ dạy tên kinh; và Mục 8- Nghe pháp được tăng tiến.
- 31 Mục 1 - *Nhân Ông A Nan xin cứu độ đời Vị lai, Phật tóm nêu ra ba nghĩa quyết định*, thuộc chương III, Sdd.
- 32 Đoạn 3 - *Chỉ về quyết định đoạn lòng tham-đạo*, thuộc Mục 2 - *Chỉ Bày Bốn Lời Dạy Bảo Rõ Ràng Quyết Định* thuộc Chương III, Sdd.
- 33 Đoạn 3 - *Chỉ về quyết định đoạn lòng tham-đạo*, thuộc Mục 02 - *Chỉ Bày Bốn Lời Dạy Bảo Rõ Ràng Quyết Định* thuộc Chương III, Sdd.
- 34 Mục 08 - *Nghe pháp được tăng tiến*, thuộc Chương III, Sdd.
- 35 Mục 03 - *Phật khai thị về Mật giáo, thăm giúp cho những người tu hành*, trong chương III, , Sdd.
- 36 Đoạn 2 - *Tuyên đọc thần chú Phật-định Thủ Lăng Nghiêm*, trong Mục 5, thuộc chương III, Sdd.
- 37 Chương IV gồm: Mục 1- Hỏi về những tập khí vốn có sinh khởi ra Lục Đạo; Mục 2- Hỏi về việc bác không có Nhân Quả, bị sa mãi vào Địa ngục và về Nghiệp chung, Nghiệp riêng; Mục 3- Khai thị về phận Trong, phận Ngoài của chúng sinh; Mục 4- Chỉ ra Mười tập nhân và sáu giao báo; Mục 5 - Tu nhân riêng biệt, thành Quả hư vọng; Mục 6- Các cõi trời sai khác; Mục 7- Khai thị chỗ hư vọng của bảy loài để khuyến khích tu hành

chánh Pháp; Mục 8 - Phân biệt các Âm Ma; Mục 9- Chỉ rõ thứ lớp tiêu diệt các Âm và giới hạn phạm vi các Âm.

38 Mục 09 - *Chỉ rõ thứ lớp tiêu diệt các âm và giới hạn phạm vi các âm*, trong *chương IV, Phần Chính tông*, Sdd.

39 Xem: Thích Thông Phương (2018), *Kinh Thủ Lăng Nghiêm giảng ký: Yếu chỉ của kinh, sự lưu truyền, người dịch*. Dịch giả: Thích Phước Hảo. Link: <http://www.tvsungphuc.net/chi-tiet/kinh-thu-lang-nghiem-giang-ky-yeu-chi-cua-kinh-su-luu-truyen-nguoi-dich.html>

40 Thích Thông Phương (2018). Sdd.

Abstract

VALUES OF THE SURANGAMA SUTRA THROUGH THE TRANSLATION AND INTRODUCTION OF LÊ ĐÌNH THÁM

Hoang Thi Tho

Institute of Philosophy, VASS

Lê Đình Thám (1897-1969) was an excellent layman of Quảng Nam with the Dharma name Tâm Minh. He contributed to the establishment and development of An Nam Buddhist Studies Association as well as Vietnamese Buddhology, then it became an academic movement in the Buddhist Revival Movement of Vietnam. His most outstanding work is the Śūraṅgama Sūtra printed on the monthly magazine Viên Âm for many volumes. Moreover, the Śūraṅgama Sūtra translated and introduced by Tâm Minh helps to understand the most complex philosophical contents of Mahayana. On the basis of this work, it can be said that Buddhism has made a special contribution to Eastern philosophy as well as to the thinking of mankind.

Keywords: Layman Tâm Minh Lê Đình Thám; Buddhist philosophy; Buddhology; Śūraṅgama Sūtra.